

Di cư ở Trung Quốc, 1950-1988: phân tích sử dụng số liệu lịch sử và phương pháp ngược dòng thời gian

ZAI LIANG * & MICHAEL WHITE *

Các nhà nghiên cứu về di cư và đô thị hóa hẳn đều biết rõ sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ ở Trung Quốc đối với di cư, đặc biệt là di cư nông thôn đô thị. Tuy vậy, không phải ai cũng biết về những bằng chứng cho thấy di cư vẫn diễn ra thường xuyên ngay cả trong thời kỳ quản lý nghiêm ngặt nhất của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Nhận định chung trên đây đã được nhiều nhà nghiên cứu trước đây đưa ra (Chang 1992, Wu 1994), song họ chưa có được những kiểm nghiệm thỏa đáng trên thực tế, mà nguyên nhân có lẽ là do không có đủ số liệu cũng như thiếu hẳn một phương pháp thích hợp trong phân tích số liệu di cư.

Trên bình diện toàn quốc, năm 1990 là năm đầu tiên Trung Quốc tiến hành thu thập số liệu về di cư trong Tổng Điều tra dân số. Tổng cục Thống kê Trung Quốc đã công bố những số liệu về di cư thu được ở từng tỉnh qua cuộc Tổng Điều tra. Tuy nhiên, những số liệu này lại đặt ra một số vấn đề khá nan giải về phương diện nghiên cứu, nhất là về lịch sử di cư qua các thời kỳ khác nhau. Trước hết, những số liệu này chỉ được thống kê theo thời kỳ 5 năm một (chẳng hạn như 1955-1959, 1960-1964). Do vậy một số giai đoạn lịch sử quan trọng đã không được phân định rõ ràng, ví dụ không có số liệu của năm 1958 là năm của cuộc Đại nhảy vọt và cũng không có các thông tin về di cư chính xác trong thời kỳ Cách mạng văn hóa, 1966-1976. Tương tự, một trở ngại nữa trong số liệu Tổng Điều tra là không tách biệt được di cư nội tỉnh và giữa các tỉnh. Thêm vào đó, người ta còn đặt ra nhiều hoài nghi về chất lượng của số liệu này. Ví dụ, Tổng cục Thống kê Trung Quốc đã nêu lên con số người di chuyển trong các năm 1967, 1968, và 1969 là khoảng 265-328 triệu. Con số này nhỏ hơn nhiều so với thực tế (SSB 1990).

Trong bài này, chúng tôi cố gắng khắc phục những nhược điểm trên bằng cách sử dụng phương pháp phân tích số liệu ngược dòng thời gian được đánh giá, rà soát lại những biến động di cư trong thời kỳ gần 40 năm ở Trung Quốc (1950-1988). Do chúng tôi sử dụng các phương pháp tính toán trực tiếp áp dụng cho mọi địa phương ở Trung Quốc nên kết quả thu được sẽ chính xác hơn so với các kết quả dựa trên kỹ thuật ước lượng gián tiếp. Trước hết, chúng tôi sẽ trình bày phương pháp sử dụng các thông tin mang tính hồi cố để rút ra kết luận về xu hướng di cư của Trung Quốc trong những thời kỳ lịch sử.

Số liệu tính toán:

Bộ số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là 10% mẫu ngẫu nhiên trích ra từ cuốn sách Điều tra mức sinh và kiểm soát sinh đẻ 2/1000 được Ủy ban Kế hoạch hóa gia đình Trung Quốc xuất bản tháng 7 năm 1988 (SFPC 1988). Bộ số liệu đại diện toàn quốc này có nhiều ưu điểm hơn so với số liệu Tổng Điều tra dân số 1990 cũng như các nguồn số liệu di cư khác được thu thập ở Trung Quốc. Bộ số liệu 1988 bao gồm cả đối tượng di chuyển tạm thời, là những cá nhân không có hộ khẩu chính thức nhưng có mặt tại địa phương vào thời điểm điều tra. Một ưu việt khác của

* Giáo sư, Tiến sĩ.. Khoa Xã hội học. Trường Đại học Tổng hợp Brown Hoa Kỳ

bộ số liệu này là phương pháp thu thập thông tin về di cư. Câu hỏi trong phiếu điều tra: “Ông (bà) di chuyển lần gần đây nhất là khi nào?” có thể được sử dụng để phân tích các dòng di chuyển giữa các tỉnh, bằng phương pháp ngược dòng lịch sử. Trong phần tiếp theo đây, chúng tôi sẽ sử dụng câu hỏi trên nhằm hiểu được chính xác hơn động thái di cư ở Trung Quốc.

Phân tích sử dụng số liệu vĩ mô:

Trong phần này, chúng tôi sử dụng số liệu đã được tổng hợp sẵn theo khu vực. Chúng tôi áp dụng một phương pháp tính toán tương đối đơn giản nhằm tận dụng được nguồn số liệu sẵn có với giả định tỷ lệ di cư là không đổi trong thời kỳ 1950-1988 cũng như giả định hành vi di cư như nhau cho cả hai đối tượng còn sống và đã chết tính đến thời điểm điều tra. Tất nhiên các giả định này đều mang nặng tính đồng nhất. Trên cơ sở đó chúng tôi tính toán số người dự kiến di chuyển bằng cách áp dụng tỷ lệ di cư bất biến cho mọi đối tượng có trong mẫu điều tra, rồi so sánh con số này với số thực tế thu được qua cuộc điều tra. Từ đó mà suy ra những kết luận về các dòng di cư ở Trung Quốc.

Bảng 1: Số di chuyển thực tế và ước tính của Trung Quốc, 1950-1998 ^a

Năm	Số di chuyển thực tế	Dân số	Số di chuyển ước tính
1950	141	25,368	89
1951	114	26,960	95
1952	166	28,611	101
1953	143	30,315	108
1954	145	31,877	114
1955	189	33,464	120
1956	236	35,192	127
1957	213	36,935	133
1958	216	38,559	140
1959	261	40,329	147
1960	250	42,182	154
1961	221	44,140	162
1962	232	46,307	171
1963	162	48,431	179
1964	181	50,715	188
1965	180	53,337	199
1966	157	55,702	209
1967	95	58,413	220
1968	224	61,401	232
1969	255	64,348	244
1970	240	67,537	257
1971	276	70,332	269
1972	184	73,056	280
1973	284	75,037	293
1974	214	77,923	302
1975	309	79,754	310
1976	358	81,157	317
1977	243	83,257	326
1978	255	87,400	344
1979	320	91,143	360
1980	356	94,602	375
1981	367	98,193	391
1982	418	101,276	405
1983	297	104,554	420
1984	351	108,306	437
1985	366	111,669	452
1986	637	115,359	469
1987	630	118,665	485
1988	556	121,740	499

Chi-Square χ^2 1053,02

Nguồn: Số liệu 10% mẫu Điều tra mức sinh và Kiểm soát sinh, Trung Quốc, 1988, 2/1000.

^a Không có thông tin di chuyển của Tibet

Độ tuổi của đối tượng trong diện điều tra được giới hạn ở khoảng tuổi 15-59. Điều này đem lại một dung lượng mẫu cho phân tích này là 137.021 người (di chuyển và không di chuyển). Để đưa ra con số di chuyển dự kiến cho từng năm từ 1950 đến 1988, chúng tôi áp dụng tỷ lệ di cư bất biến được tính toán dưới đây cho dân số trong diện điều tra.

Cột 2 của Bảng 1 cho thấy số người thực tế di chuyển trong khi cột 3 là số đối tượng điều tra. Lấy ví dụ, 141 cá nhân được phỏng vấn cho biết lần di chuyển gần nhất của họ là vào năm 1950 (và tại thời điểm di chuyển, họ nằm trong khoảng tuổi 15-59). Qua số liệu này, chúng tôi đã tính ra được 25.368 cá nhân có khả năng di chuyển ngoại tỉnh trong năm 1950 và vẫn còn sống đến thời điểm điều tra 1988. Nếu qua phỏng vấn, một cá nhân cho biết đã di chuyển lần gần nhất là vào năm t thì người đó chắc chắn đã di chuyển vào năm đó chứ sẽ không rơi vào những năm khác.

Nếu gọi P_t là xác suất di chuyển vào năm t ($t=1950, 1951, 1952, \dots, 1988$), và λ là tỷ lệ di cư hàng năm thì con số dự kiến di chuyển hàng năm sẽ là:

$$P_{1988} = \lambda;$$

$$P_{1987} = \lambda x (1 - \lambda) = \text{Pr}(\text{chuyển vào năm 1987})$$

$$x \text{ Pr}(\text{ở lại trong năm 1988});$$

$$P_{1986} = \lambda x (1 - \lambda)^2 = \text{Pr}(\text{chuyển vào năm 1986})$$

$$x \text{ Pr}(\text{ở lại trong năm 1987}) x \text{ Pr}(\text{ở lại trong năm 1988}).$$

Tương tự,

$$P_{1985} = \lambda x (1 - \lambda)^3 \dots P_{1951} = \lambda x (1 - \lambda)^{37} P_{1950}$$

$$= \lambda x (1 - \lambda)^{38}.$$

Tóm lại, chúng ta có

$$P_t = \lambda x (1 - \lambda)^{1988-t}.$$

Để tính toán tỷ lệ di chuyển cố định hàng năm λ , chúng tôi sử dụng tổng số người di chuyển chia cho tổng số năm người có khả năng di chuyển. Từ cột 2 và 3 trong Bảng 1, ta có:

$$\lambda = (\text{Tổng số di chuyển 1950-88}) / (\text{Tổng số năm-người}$$

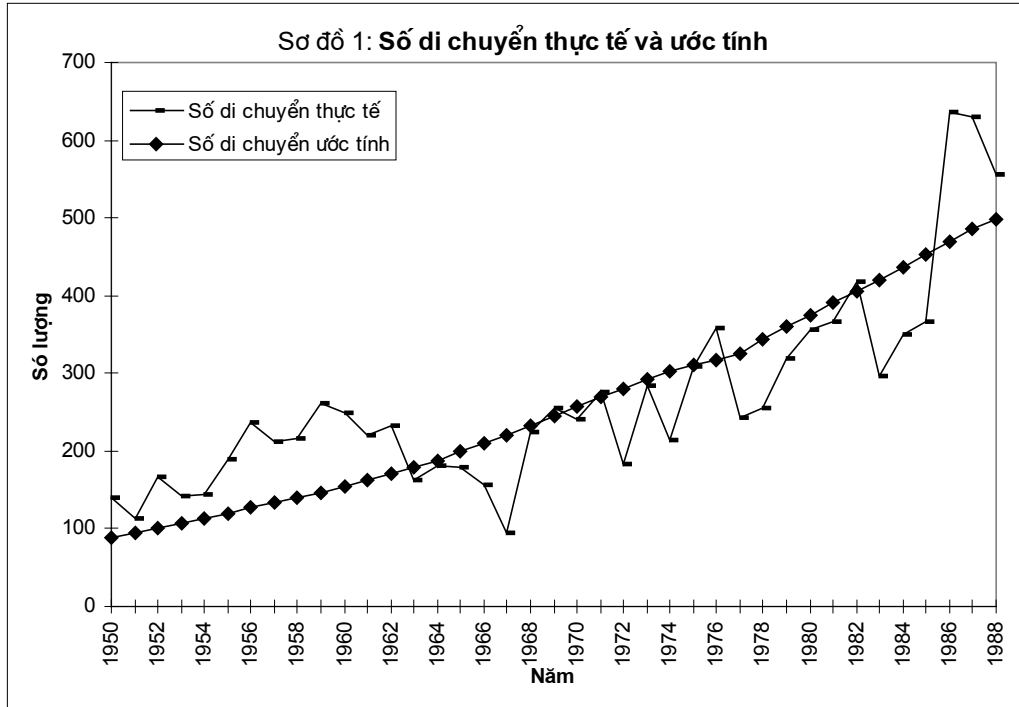
$$\text{có khả năng di chuyển 1950-88}) = (10.640 / 2.614.446) = 0,0041$$

Đưa giá trị $\lambda = 0,0041$ vào các phương trình trên cho từng năm, chúng tôi có thể tính được xác suất di chuyển P_t cho năm t . Lấy tích số xác suất P_t với số người dự kiến di chuyển cho từng năm sẽ thu được số người dự kiến di chuyển mỗi năm. Kết quả theo cách tính như vậy ghi trong cột 4 của Bảng 1. Giá trị Chi bình phương $\chi^2=1053,02$ cho thấy con số thực tế di chuyển khác xa con số dự kiến. Để thấy rõ hơn kết quả này, chúng tôi sử dụng biểu đồ Hình 1 dưới đây. Biểu đồ cho thấy từ năm 1950-1962 có nhiều người di chuyển hơn dự kiến ở Trung Quốc. Chúng ta lại thấy mức tăng đột ngột vào năm 1958 là năm mở đầu của công cuộc Đại nhảy vọt. Số người di chuyển cũng gia tăng mạnh trong 2 năm sau đó khi Trung Quốc phát động chiến dịch phát triển kinh tế quốc gia với mục tiêu là đuổi kịp Anh quốc sau 15 năm.

Trong giai đoạn này nhiều nhà máy được mở mang, công nghiệp khai khoáng phát triển nên nhiều nhân công đã chuyển về khu vực công nghiệp, đô thị làm việc. Các nghiên cứu trước đây cho thấy số công nhân công nghiệp quốc doanh tăng từ 5,1 triệu năm 1952 lên đến 23,2 triệu năm 1958 (Tian & Zhang, 1989).

Nhìn chung, di cư có xu hướng giảm trong thời kỳ 1961-1977, với thời điểm thấp nhất là năm 1967. Chính phủ Trung Quốc thực sự lo ngại về di cư ra thành phố của dân số nông thôn vào những năm 60 nên đã tìm cách kiểm soát di cư nông thôn-đô thị. Tiếp theo đó, từ 1968 đến 1971, di dân ngày một gia tăng theo thời gian bởi vì rất đông thanh niên và cán bộ ở thành phố bị điều về nông thôn theo phong trào "Thâm nhập thực tế". Năm 1978, năm đầu tiên của công cuộc cải

cách kinh tế, số người di chuyển gia tăng mạnh mẽ. Sau đó, xu hướng di chuyển dao động ít nhiều. Đến cuối thập kỷ 80, khi cải cách kinh tế ở khu vực thành phố đã diễn ra mạnh mẽ thì di chuyển ngoại tỉnh lại gia tăng trở lại. Kết quả thu được trên đây cho thấy trong điều kiện thiếu thốn về số liệu di cư, nhưng chỉ với thông tin cơ bản về năm di chuyển gần nhất, chúng ta cũng có thể phân tích được xu hướng di cư theo từng giai đoạn đã qua trong lịch sử.



Phân tích sử dụng số liệu vi mô:

Trong phần này chúng tôi sử dụng mô hình di cư theo các mốc thời gian nhằm phân tích số liệu ở cấp độ cá nhân theo từng giai đoạn lịch sử. Khác với các nghiên cứu trước đây, mô hình của chúng tôi không chế độ tuổi và tính đến ảnh hưởng của các biến số theo thời gian. Mô hình rủi ro (hazard) ước lượng di cư ngoại tỉnh ở Trung Quốc được công thức hoá dưới dạng sau đây:

$$\ln = \frac{\lambda(t_i; X)}{1 - \lambda(t_i; X)} = a_i + \sum_{k=1}^K b_k x_k, (1)$$

trong đó $\lambda(t_i; X)$ là khả năng có sự di chuyển vào thời điểm t_i với các véc-tơ cùng chiều $X=(x_1, x_2, \dots, x_k)$ và $b_k, (k=1,2,\dots,K)$ là các thông số hồi quy cần phải ước lượng. Véc-tơ X có thể độc lập hoặc phụ thuộc theo thời gian.

Mô hình (1) có ưu điểm lớn so với các phân tích mang tính mô tả được sử dụng từ trước đến nay trong nghiên cứu di dân, thể hiện ở chỗ mô hình này cho phép tiến hành các trắc nghiệm thông kê nhằm cho phép đo lường sự khác biệt về di cư theo từng năm trong thời kỳ 1850-1988. Theo các nghiên cứu di dân trước đây, độ tuổi có ảnh hưởng lớn đến khả năng di chuyển. Trong bối cảnh của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường như ở Trung Quốc trong thời gian gần đây, ảnh hưởng của tuổi càng trở nên mạnh mẽ (Liang & White 1997). Thay vì nhóm tuổi 5 năm một, chúng tôi sử dụng biến số tuổi ở dạng liên tục và đo lường ảnh hưởng của tuổi dưới dạng phi tuyến. Điều này được thực hiện bằng cách đưa các biến số (Tuổi), (Tuổi x Tuổi), và (Tuổi x Tuổi x Tuổi) vào trong mô hình. Nhằm tìm hiểu tác động của những cải cách kinh tế đến xu hướng di cư ở Trung Quốc, chúng tôi dùng năm 1977 là năm mốc so sánh hai thời kỳ trước và sau Đổi mới. Bằng cách sử dụng biến số thời kỳ di chuyển trong mô

hình, chúng tôi có thể lượng hoá được tác động của những cải cách kinh tế và chính trị đến tình hình di cư ở Trung Quốc.

Bảng 2: Kết quả mô hình rủi ro (hazard model) ước lượng di cư ngoại lĩnh ở Trung Quốc

Đông biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số	SSC	Hệ số	SSC
Tuổi (nhóm quy chiếu: 54+)				
< 14	0,145	0,274		
15-19	1,089*	0,278		
20-24	2,017*	0,268		
25-29	1,810*	0,272		
30-34	0,835*	0,294		
35-39	0,745*	0,305		
40-44	0,550	0,328		
45-49	-0,116	0,409		
50-54	0,251	0,398		
Tuổi ¹			0,232*	0,020
Tuổi ² (1/100)			-0,652*	0,072
Tuổi ³ (1/10000)			0,466*	0,074
Thời kỳ (năm quy chiếu: 1977)				
1950	0,696	0,435	0,745	0,435
1951	0,409	0,470	0,447	0,470
1952	1,052*	0,386	1,093*	0,386
1953	1,308*	0,361	1,349*	0,361
1954	0,951*	0,386	0,992*	0,386
1955	0,842*	0,393	0,870*	0,393
1956	1,132*	0,365	1,151*	0,365
1957	0,683	0,401	0,698	0,401
1958	1,838*	0,322	1,836*	0,321
1959	1,359*	0,343	1,341*	0,343
1960	1,329*	0,343	1,299*	0,343
1961	0,974*	0,365	0,929*	0,365
1962	0,814*	0,374	0,770*	0,374
1963	0,481	0,401	0,439	0,401
1964	0,438	0,401	0,399	0,401
1965	0,399	0,401	0,360	0,401
1966	0,868*	0,357	0,832*	0,357
1967	0,023	0,434	-0,006	0,434
1968	0,668	0,365	0,649	0,365
1969	0,817*	0,351	0,810*	0,350
1970	0,730*	0,354	0,725*	0,353
1971	0,732*	0,351	0,732*	0,350
1972	0,238	0,386	0,243	0,386
1973	0,510	0,361	0,513	0,360
1974	0,708*	0,345	0,712*	0,345
1975	0,200	0,380	0,207	0,379
1976	0,035	0,393	0,031	0,393
1977	0,844*	0,331	0,839*	0,331
1978	0,718*	0,336	0,704*	0,336
1979	0,768*	0,333	0,743*	0,333
1980	-0,014	0,386	-0,049	0,386
1981	0,208	0,365	0,176	0,364
1982	0,453	0,345	0,438	0,345
1983	0,282	0,354	0,280	0,353
1984	0,210	0,357	0,209	0,357
1985	0,813*	0,322	0,828*	0,322
1986	0,789*	0,322	0,805*	0,322
1987	1,035*	0,312	1,059*	0,312
Hằng số	-7,275	0,378	-8,202*	0,323
Chi-square	1978588,59		1978410,58	
Số năm-người	1979225,952		1979225,952	

Nguồn: Mẫu 5/1000 Điều tra Mức sinh Trung Quốc 1988; * p < 0,05

Kết quả ước lượng của mô hình (1) được trình bày ở Bảng 2. Các hệ số hồi quy thu được cho thấy tác động của tuổi và thời điểm di chuyển theo đúng với dự đoán lý thuyết. Phong trào Đại nhảy vọt ở Trung Quốc làm cho tỷ lệ di dân ở thập kỷ 50 cũng tăng vọt theo. Năm 1958, là năm cao điểm của phong trào, cơ hội di chuyển cao hơn gấp 6 lần so với năm 1977 (trị số $\exp[1,838] = 6,28$ cao nhất trong tất cả các năm). Kết quả tính toán cho thấy thập kỷ 50 là thập kỷ di dân ồ ạt nhất. So với năm mốc 1977 thì xu hướng di chuyển trong những năm này cao hơn nhiều. Tuy nhiên, đến thập kỷ 60, sau cuộc Đại nhảy vọt, di chuyển dân số có phần lắng xuống. Cho đến năm 1966, trào lưu di chuyển có phần tăng lên với phong trào Cách mạng văn hoá với sự di cư chủ yếu theo hướng thành thị-nông thôn.

Xu hướng di chuyển đã tăng lên trong ba năm đầu của cải cách kinh tế khi Trung Quốc chuyển hướng sang kinh tế thị trường (1978, 1978 và 1980). Vào giai đoạn đó, đông đảo cán bộ, thanh niên và những người bị điều động về nông thôn thời kỳ trước đó quay lại thành phố và khu vực đô thị. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy xác suất di chuyển trong giai đoạn 1981-1985 không chênh lệch là mấy so với năm mốc 1977. Tuy nhiên như đã đề cập ở trên, di chuyển ngoại tỉnh đã tăng mạnh vào cuối thập kỷ 80 khi những cải cách kinh tế ở thành thị đã đi vào chiều sâu. Đông đảo dân cư đã tràn về các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thẩm Quyển, Hàng Châu. Cơ hội việc làm ở các thành phố lớn này gia tăng, các cơ sở sản xuất được phép tuyển nhân công trực tiếp, đồng thời hệ thống đăng ký hộ tịch, hộ khẩu ở thành phố cũng nới lỏng hơn nhiều. Tất cả những yếu tố trên đã làm cho di chuyển trở nên dễ dàng hơn so với những thời kỳ trước đó.

Kết luận:

Bài viết này trình bày một phương pháp thử nghiệm sử dụng số liệu hồi cố trong phạm vi toàn quốc nhằm tìm hiểu các khuynh hướng di cư ở Trung Quốc từ năm 1950 đến 1988. Chúng tôi chứng minh rằng trong những điều kiện hạn chế về số liệu di cư ở những nước đang phát triển, mà Trung Quốc là một ví dụ, nghiên cứu di cư vẫn có thể tận dụng được các thông tin sẵn có để tìm hiểu khuynh hướng di chuyển trong lịch sử theo từng thời kỳ phát triển khác nhau.

Chúng tôi đã tiến hành một phân tích bằng cách xây dựng một phương pháp tương đối đơn giản, cho phép đánh giá quá trình di chuyển ngược dòng thời gian. Các kết quả tính toán sử dụng số liệu cấp vĩ mô và vi mô đều đưa ra được những nhận định nhất quán về xu hướng di cư trong mối quan hệ chặt chẽ với các biến đổi kinh tế, xã hội ở Trung Quốc từ năm 1950 đến năm 1988. Mối quan hệ mật thiết đó trước hết được thấy trong thập kỷ 50 và 60 là thời kỳ mà phong trào Đại nhảy vọt và tiếp theo sau là Cách mạng văn hoá diễn ra mạnh mẽ. Mối quan hệ giữa di cư và biến đổi kinh tế xã hội cũng được tiếp tục quan sát thấy ở thập kỷ 80, khi đất nước Trung Quốc chuyển sang nền kinh tế thị trường. Vào những năm cuối của thập kỷ 80, xu hướng di chuyển cao hơn hẳn so với 5 năm đầu của thời kỳ mở cửa (1978-1982), mặc dù chưa đạt tới mức cao của năm 1958.

Trong bài viết này, do chúng tôi sử dụng số liệu ở cấp độ toàn quốc và các phương pháp tính toán trực tiếp nên những kết quả thu được đạt tính chính xác cao hơn nhiều so với kết quả thu được từ các nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra quy mô nhỏ, sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp. Các nghiên cứu di cư nên tham khảo phương pháp đã được sử dụng trong bài viết vì phương pháp này đem lại kết quả tin cậy hơn với chi phí tối thiểu, đặc biệt trong điều kiện nghiên cứu với số liệu hạn chế như thường xảy ra ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới.

Nguồn: DEMOGRAPHY. Volume 33, Number 3, August 1996, P. 375-383.

Người dịch: ĐẶNG NGUYỄN ANH